TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09-3-2022
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Dung.

2. Ông Nguyễn Thế Hiệp.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị **Hoàng Thị N** - Sinh năm 1991.

ĐKHK: Thôn HQ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Thôn TP, xã TS, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

** Bị đơn:* Anh **Bùi Ngọc K** - Sinh năm 1985.

ĐKHK: Thôn HQ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

Hiện đang lao động tại Công ty TNHH Công nghiệp ĐD; Địa chỉ: No.X, X Road, W District, TC City, Taiwan.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Bùi Ngọc T** - Sinh năm 1950.

2. Bà **Nguyễn Thị N2** - Sinh năm 1955.

Đều trú tại địa chỉ: Thôn HQ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

(Chị N, anh K, ông T, bà N2 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn xin ly hôn; Bản tự khai; Nguyên đơn - chị Hoàng Thị N trình bày:* Chị và anh Bùi Ngọc K kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình ngày 01/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do năm 2016 anh K đi lao động tại Đài Loan không gửi tiền về cho chị nuôi con. Từ khi đi Đài Loan đến nay anh K không thường xuyên về Việt Nam, vợ chồng ít liên lạc, quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Ngọc K.

Chị và anh Bùi Ngọc K có 02 con chung là Bùi Viết C, sinh ngày 06/5/2013 và Bùi Thị Ngọc C1, sinh ngày 05/01/2015. Ly hôn chị và anh K thỏa thuận, chị nuôi con Bùi Thị Ngọc C1, anh K nuôi con Bùi Viết C. Việc cấp dưỡng nuôi con chị và anh K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay anh K đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi con Bùi Viết C, anh K ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T và bà Nguyễn Thị N2 (bố mẹ anh K) nuôi con Bùi Viết C trong thời gian anh K lao động ở nước ngoài chị đồng ý.

Chị và anh Bùi Ngọc K không có tài sản chung, không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Do công việc chị không thể tham gia tố tụng tại phiên tòa, chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Tại Bản tự khai; Đơn xin xét xử vắng mặt; Đơn ủy quyền về việc nuôi con sau ly hôn đề ngày 24/01/2022; Bị đơn - anh Bùi Ngọc K trình bày:* Anh và chị Hoàng Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình ngày 01/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 6 năm. Đến năm 2016 anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống xa cách ít quan tâm liên lạc với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay chị Hoàng Thị N xin ly hôn anh đồng ý.

Anh và chị Hoàng Thị N có 02 con chung là Bùi Viết C, sinh ngày 06/5/2013 và Bùi Thị Ngọc C1, sinh ngày 05/11/2015, hiện nay con Bùi Viết C đang do bố mẹ anh nuôi dưỡng, con Bùi Thị Ngọc C1 do chị N nuôi dưỡng. Ly hôn anh và chị N thỏa thuận, anh nuôi con Bùi Viết C, chị N nuôi con Bùi Thị

Ngọc C1. Việc cấp dưỡng nuôi con anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay anh đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài nên anh không thể trực tiếp nuôi con và tham gia tố tụng, anh có văn bản ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T và bà Nguyễn Thị N2 (bố mẹ anh) nuôi con Bùi Viết C giúp anh trong thời gian anh lao động ở nước ngoài và anh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Anh và chị Hoàng Thị N không có tài sản chung, không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Bùi Ngọc T và bà Nguyễn Thị N2 trình bày:* Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Bùi Ngọc K, hiện tại anh K đang lao động tại Đài Loan. Vợ chồng anh K, chị N sống không còn tình cảm với nhau, chị N làm đơn ly hôn anh K, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Anh Bùi Ngọc K và chị Hoàng Thị N có 02 con chung là Bùi Viết C, sinh ngày 06/5/2013 và Bùi Thị Ngọc C1, sinh ngày 05/11/2015. Ly hôn chị N và anh K thỏa thuận anh K nuôi con Bùi Viết C, chị N nuôi con Bùi Thị Ngọc C1, cháu C có đơn xin ở với bố và ông bà nội, cháu C1 có đơn xin ở với mẹ. Hiện tại anh K đang lao động tại Đài Loan nên ủy quyền cho ông bà nuôi cháu C trong thời gian anh K đi lao động ở nước ngoài, ông bà đồng ý. Ông bà có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C đến khi anh K về Việt Nam. Các chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C ông bà và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Bùi Ngọc K.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung Bùi Viết C, sinh ngày 06/5/2013 cho anh Bùi Ngọc K trực tiếp nuôi dưỡng, con chung Bùi Thị Ngọc C1, sinh ngày 05/11/2015 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Chấp nhận việc anh Bùi Ngọc K ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T và bà Nguyễn Thị N2 (bố mẹ anh K) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Viết C thay anh K trong thời gian anh lao động làm ăn ở nước ngoài.

- Về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Hoàng Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng***:* Chị Hoàng Thị N, anh Bùi Ngọc K, ông Bùi Ngọc T, bà Nguyễn Thị N2 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt hợp lệ, áp dụng khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N và anh Bùi Ngọc K kết hôn hợp pháp có đăng ký kết hôn ngày 01/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì anh K đi lao động làm ăn ở nước ngoài, vợ chồng xa nhau không thường xuyên liên lạc, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn phát sinh bất đồng quan điểm sống không thể hàn gắn, đoàn tụ. Nay chị N xin ly hôn, anh K đồng ý thể hiện mục đích hôn nhân giữa các đương sự không đạt được. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Bùi Ngọc K là phù hợp pháp luật.

[2] Về con chung: Chị Hoàng Thị N và anh Bùi Ngọc K có 02 con chung là Bùi Viết C, sinh ngày 06/5/2013 và Bùi Thị Ngọc C1, sinh ngày 05/11/2015. Ly hôn chị N, anh K thỏa thuận, anh K nuôi con Bùi Viết C, chị N nuôi con Bùi Thị Ngọc C1. Đồng thời anh K ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T và bà Nguyễn Thị N2 (bố mẹ anh K) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C trong thời gian anh K lao động làm ăn ở nước ngoài, các đương sự đều nhất trí. Cháu C có đơn xin ở với bố và ông bà nội, cháu C1 có đơn xin ở với mẹ. Vì vậy, áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận thỏa thuận của các đương sự là phù hợp. Do anh K và ông T, bà N2 đề nghị tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi cháu C nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Hoàng Thị N và anh Bùi Ngọc K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, vì vậy không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Hoàng Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Bùi Ngọc K.

2. Về quan hệ con chung: Chị Hoàng Thị N nuôi con chung Bùi Thị Ngọc C1, sinh ngày 05/11/2015. Anh Bùi Ngọc K nuôi con chung Bùi Viết C, sinh ngày 06/5/2013. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Chấp nhận việc anh Bùi Ngọc K ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T và bà Nguyễn Thị N2 (bố mẹ anh K) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Viết C thay anh K trong thời gian anh lao động làm ăn ở nước ngoài.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Hoàng Thị N nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005268 ngày 07/01/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị Hoàng Thị N, anh Bùi Ngọc K, ông Bùi Ngọc T, bà Nguyễn Thị N2. Chị N, ông T, bà N2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND xã TL, h. TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo